

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 187/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(V/V: Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Tường – Bà Đồng Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tinh - Thư ký tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 548/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2024/QĐXX-ST ngày 16/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 227/2024/QĐ-HPT ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L – sinh ngày 19/05/1978.(Có mặt)

Trú tại: xóm B, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: ông Trần Văn N - sinh ngày 13/10/1974.

Trú tại: xóm B, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An

(Vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N đăng ký kết hôn ngày 15/10/1998 tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Trước khi kết hôn bà L và ông N có quá trình tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau ngày kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L và ông N tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống. Cuộc sống không hòa thuận, cuộc sống thường xảy ra cãi vã nhau rồi dẫn đến xô xát. Mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng. Bà L và ông N đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay. Quá trình sống ly thân bà L, ông N không liên lạc níu kéo hôn nhân. Bà L

xác định hôn nhân giữa bà và ông N đã đổ vỡ không thể hàn gắn, đề nghị tòa án giải quyết ly hôn ông Trần Văn N.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có với nhau 04 con chung là: Trần Thị N1 – Giới tính: Nữ – sinh ngày 24/05/1999; Trần Văn N2 – giới tính: Nam – sinh ngày 25/02/2002; Trần Văn B – giới tính: Nam – sinh ngày 22/07/2005; Trần Văn Đ – giới tính: Nam – sinh ngày 20/12/2011. Hiện tại 03 con chung là N1, Nam, B đã trưởng thành, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn con chung Trần Văn Đ thì đang ở với ông N. Từ ngày vợ chồng sống ly thân, Đ được ông N chăm sóc nuôi dưỡng, bà không muốn thay đổi hay làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt của con, hơn nữa con chung có nguyện vọng ở với bố, nên bà đề nghị giao Đ cho ông N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 12/2024 cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Văn N sau khi Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu ông có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án, nhưng ông không hợp tác, cố tình vắng mặt, tòa án không thu thập được ý kiến, lời khai của bị đơn. Song qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và xác minh tình trạng hôn nhân, con chung chưa thành niên tại địa phương thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn N đúng như nguyên đơn đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

-Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu bà L, ông N có mặt tại tòa án để giải quyết, nhưng ông N không hợp tác. Do đó Tòa án đã lập biên bản theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có mặt, bị đơn ông Trần Văn N vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho bà L, ông N. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn bà L có mặt, bị đơn ông N tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông Trần Văn N.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn N đảm bảo đúng quy định của pháp luật, việc dân tới hôn nhân giữa bà, ông là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi cưới bà, ông đã làm

thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 32/1998, ngày 15/10/1998, qua đó thấy hôn nhân giữa bà L và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông N đã xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng dẫn đến hôn nhân đổ vỡ, các bên sống ly thân từ tháng 7 năm 2024. Quá trình sống ly thân bà L, ông N đã không liên lạc với nhau, không có ý thức níu kéo hôn nhân để đoàn tụ mà đã cắt đứt các quan hệ vợ chồng. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà L và ông N thực sự đổ vỡ, tan rã, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông N là có căn cứ, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Trần Văn N.

[2] Về quan hệ con chung: 03 con chung đầu đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét. Còn con chung chưa thành niên, từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung của vợ chồng được ông N trực tiếp nuôi dưỡng, con chung phát triển tốt về mọi mặt, thể hiện người bố có trách nhiệm cao đối với con chung. Hơn nữa tại phiên tòa bà L trình bày trong thời gian sống ly thân con chung được ông N chăm sóc nuôi dưỡng, bà không muốn thay đổi hay làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt của con, con chung có nguyện vọng ở với bố, bà đề nghị giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là sự tự nguyện, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi con chung của vợ chồng, nên cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của bà Nguyễn Thị L.

-Về Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do ông N trực tiếp nuôi 01 con chung chưa thành niên. Bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông N mỗi tháng 1.500.000đ(Một triệu năm trăm nghìn đồng) là thể hiện người mẹ có trách nhiệm cao đối với con chung, nên cần chấp nhận việc tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung của bà L.

[3] Về quan hệ tài sản: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về án phí: Buộc Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1.Về quan hệ tình cảm: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Trần Văn N.

2.Về quan hệ con chung: - Giao Trần Văn Đ – giới tính: Nam – sinh ngày 20/12/2011 cho ông Trần Văn N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông Trần Văn N mỗi tháng 1.500.000đ(Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 12/2024 cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày ông Trần Văn N làm đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nói trên, nếu bà Nguyễn Thị L không thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở, ngăn cấm.

Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị L nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Án phí bà L phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai nộp tiền số: 0003243 ngày 27/11/2024, bà L còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKS H. Yên Thành
- Các đương sự
- THA DS H. Yên Thành
- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh Nghệ An
- UBND xã Liên Thành (ĐKKH)
- Lưu hs, VP

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Hưng

